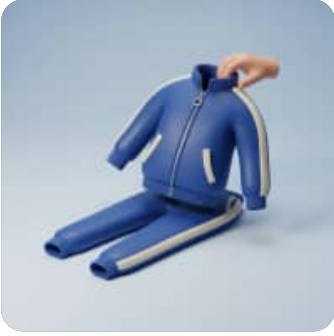


 áo sơ mi	 áo phông	una maglietta Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình. Indossa la sua maglietta preferita. Lezione 102 · Capi di abbigliamento	una camicia Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu? Dove compri le tue camicie? Lezione 102 · Capi di abbigliamento
 quần	 quần bò	un jeans Quần bò xanh vẫn còn phổ biến. I jeans blu sono ancora popolari. Lezione 102 · Capi di abbigliamento	i pantaloni Bạn sẽ chọn chiếc quần nào? Quali pantaloni sceglieresti? Lezione 102 · Capi di abbigliamento
 váy	 váy	una gonna Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không? Pensi che questa gonna sia corta? Lezione 102 · Capi di abbigliamento	un vestito Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn. Indossa un bel vestito. Lezione 102 · Capi di abbigliamento
 giày	 ủng	uno stivale Họ thường xuyên đi ủng. Indossano spesso i loro stivali. Lezione 102 · Capi di abbigliamento	una scarpa Anh ấy lúc nào cũng có giày mới. Ha sempre scarpe nuove. Lezione 102 · Capi di abbigliamento

 tất	 áo khoác	un cappotto Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch. Il tuo cappotto è molto elegante. Lezione 102 · Capi di abbigliamento	i calzini Tất ấm rất quan trọng. I calzini caldi sono importanti. Lezione 102 · Capi di abbigliamento
 áo khoác	 mũ	un cappello Bạn mua cái mũ đó khi nào? Quando hai comprato quel cappello? Lezione 102 · Capi di abbigliamento	una giacca Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh. Indossi una giacca blu. Lezione 102 · Capi di abbigliamento
 áo len	 áo ni có mũ	una felpa con cappuccio Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp. Il ragazzo indossa una calda felpa con cappuccio. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla	un maglione Tôi cần một chiếc áo len ấm. Ho bisogno di un maglione caldo. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla
 áo sơ mi nữ	 áo ghi-lê	un gilet Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen. L'uomo indossa un gilet nero. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla	una camicetta Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng. La donna indossa una camicetta bianca. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla

 áo ba lỗ	 áo khoác len	un cardigan Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp. Lei indossa un caldo cardigan. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla	una canottiera Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ. L'uomo indossa una canottiera. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla
 áo ni	 bộ đồ thể thao	una tuta Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục. Lei indossa una tuta per fare esercizio. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla	una felpa Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới. Lei ha comprato una felpa nuova. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla
 áo choàng	 đồ ngủ	un pigiama Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ. Lei dorme in pigiama. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla	una tunica Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài. L'uomo indossa una lunga tunica. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla
 trang phục	 đồng phục	una divisa Các học sinh mặc đồng phục. Gli studenti indossano una divisa. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla	un costume Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc. Il ballerino indossa un costume colorato. Lezione 103 · Vestiti — Top, maglioni e capispalla

 giày thể thao	 dép xăng đan	un sandalo Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới. Lei ha comprato dei sandali nuovi. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali	le scarpe da ginnastica Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao. Indosso le scarpe da ginnastica per fare sport. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali
 dép đi trong nhà	 đồ bơi	un costume da bagno Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý. Lei ha messo in valigia il suo costume da bagno. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali	le pantofole Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà. Porto le pantofole in casa. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali
 mũ bảo hiểm	 mũ lưỡi trai	un berretto da baseball Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh. Lui indossa un berretto da baseball blu. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali	un casco Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân. Indossa un casco per protezione. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali
 vương miện	 kính	degli occhiali Anh ấy đã làm vỡ kính của mình. Lui ha rotto i suoi occhiali. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali	una corona Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng. Il re indossa una corona d'oro. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali

 túi	 tay áo	una manica Tay áo của tôi bị ướt sũng. La mia manica è molto bagnata. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali	una tasca Tôi có tiền trong túi. Ho dei soldi in tasca. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali
 cúc	 khóa kéo	una cerniera Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo. La mia borsa ha una cerniera rotta. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali	un bottone Tôi bị rơi mất một cái cúc. Ho perso un bottone. Lezione 104 · Vestiti — Calzature e capi speciali
 kích cỡ	 vừa	entrare Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Lei entra ancora nei suoi vecchi jeans. Lezione 56 · Abbigliamento e taglie	una taglia Kích cỡ này quá nhỏ. Questa taglia è troppo piccola. Lezione 56 · Abbigliamento e taglie
 quá rộng	 quá nhỏ	troppo piccolo Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Purtroppo, questa scarpa è troppo piccola. Lezione 56 · Abbigliamento e taglie	troppo grande Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Penso che questa camicia sia troppo grande. Lezione 56 · Abbigliamento e taglie

 thử			provere Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Proviamo cappelli nuovi. Lezione 56 · Abbigliamento e taglie